

DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG, MÔN HỌC THAY THẾⁱ

1. Môn học tương đương:

STT	Tên môn học cũ	Mã Môn học	Số tín chỉ	Tên môn học mới	Mã Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế nông nghiệp	ECON4302	3	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	ECON3306	3
2	Tài chính công ty	TC4313	3	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA3319	3
				Tài chính doanh nghiệp 1	FINA2402	4

2. Môn học thay thế:

STT	Tên môn học cũ	Mã Môn học	Số tín chỉ	Tên môn học thay thế mới	Mã Môn học	Số tín chỉ
1	Toán Kinh tế 1	MATH1303	3	Đại số tuyến tính	MATH1309	3
2	Toán Kinh tế 2	MATH1305	3	Giải tích	MATH1310	3
3	Luật đầu tư	BLAW3307	2	Luật Kinh tế	GLAW3201	3
4	Tiếng anh Kinh tế 1	GENG1501	5	Tiếng anh căn bản 1	GENG1401	4
5	Tiếng anh Kinh tế 2	GENG1502	5	Tiếng anh căn bản 2	GENG1402	4
6	Tiếng anh Kinh tế 3	GENG1503	5	Tiếng anh nâng cao 1	GENG1403	4
7	Tiếng anh Kinh tế 4	GENG1504	5	Tiếng anh nâng cao 2	GENG1404	4
8	Tiếng anh Kinh tế 5	GENG1505	5	Tiếng anh nâng cao 3	GENG2317	3
9	Tiếng anh Kinh tế 6	GENG1506	5	Tiếng anh nâng cao 4	GENG2318	3
10	Tiếng anh Kinh tế 7	GENG1507	5			

ⁱ Trích theo Quyết định số: 807/QĐ-ĐHM, ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và Công văn 97/KT&QLC, ngày 06 tháng 07 năm 2016 của Khoa Kinh tế và Quản lý công.